

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2022/DS-PT
Ngày: 05/9/2022
V/v “*Tranh chấp về hợp đồng
mua bán*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên
Ông Trần Bình Đào

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Bà Đào Thị Ngọc Trâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 109/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng mua bán*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2022/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện HD bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 135/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1963. Địa chỉ: Ấp TT, xã TH, huyện CD, Thành phố Cần Thơ (Có mặt).

2. Ông Trần Minh L, sinh năm: 1967. Địa chỉ: Ấp TL, xã TT, huyện CD, Thành phố Cần Thơ (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đăng Th - Văn phòng luật sư TT, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1986. Địa chỉ: Ấp VT, xã VN, huyện CT, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Ông Châu Văn H, sinh năm: 1971 (Có mặt);

3. Bà Dương Thị T, sinh năm: 1973 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp Số X, xã SK, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, ông Trần Minh L trình bày:

1. Bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào vụ Hè - Thu năm 2019, bà Nguyễn Thị N đầu tư tiền mua lúa giống nhật (DS1) còn ông Trần Minh L tìm kiếm thị trường tiêu thụ, khi thu hoạch thì thu mua lại lúa tươi cho nông dân. Ông Trần Minh L có báo cho bà N biết việc hợp tác với anh Nguyễn Thanh T, hợp tác như thế nào thì bà không tham gia. Bà N và ông L giao cho anh T với lượng lúa giống là 17.040kg, giá là 13.000đồng/kg. Sau khi nhận lúa anh T giao cho nông dân gieo xạ. Đến kỳ thu hoạch do không thỏa thuận được giá thu mua lúa tươi với nông dân, nên bà N và ông L chỉ mua được số lượng lúa của 100 công đất với giá 4.700 đồng/kg tương ứng với lượng lúa giống là 840kg, nên số lúa giống còn lại là 16.200kg. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị N thay đổi và chỉ yêu cầu anh Nguyễn Thanh T, ông Châu Văn H và bà Dương Thị T liên đới thanh toán tiền lúa giống còn lại là 16.200kg x 13.000 đồng/kg thành tiền là 210.600.000đ (*Hai trăm mười triệu sáu trăm nghìn đồng*).

2. Ông Trần Minh L trình bày:

Bà Nguyễn Thị N có đầu tư tiền mua lúa giống nhật (DS1) là đúng. Ông Trần Minh L sẽ cung cấp cho anh T lúa giống nhật (DS1) với giá 13.000 đồng/kg, còn nhiệm vụ anh T là tìm kiếm bà con nông dân gieo xạ, đến khi thu hoạch phía bà N sẽ thu mua lúa tươi với giá 4.700 đồng/kg, anh T sẽ được hưởng 50 đồng/kg lúa tươi. Anh T sau khi nhận lúa từ ông L thì giao cho nông dân và gửi danh sách qua mạng Zalo cho ông L theo dõi, sau khi nông dân gieo xạ thì ông L và bà N phải xuống đưa thêm tiền cọc cộng với tiền lúa giống 13.000 đồng/kg cho đủ 400.000đồng/công và hợp đồng bao tiêu với nông dân. Anh T tìm được 30 hộ với số lượng lúa giống là 17.040kg. Đến mùa thu hoạch, ông L và bà N do không thương lượng được giá nên chỉ thu mua được 100 công lúa tươi, tương ứng với 840kg lúa giống, còn lại phía anh T và ông H, bà T bán cho thương lái khác mà không trả lại tiền lúa giống cho bà N. Do số tiền đầu tư giống là của bà N, nên ông L không có yêu cầu gì, nay ông L chỉ đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Thanh T,

ông Châu Văn H và Dương Thị T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N số lúa giống còn thiếu là 210.600.000đ (Hai trăm mười triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Theo lời khai của bị đơn trình bày như sau:

1. Anh Nguyễn Thanh T trình bày: Vào vụ Hè - Thu năm 2019, ông Trần Minh L thỏa thuận với anh T về việc: Ông L cung cấp lúa giống và thu mua lại lúa tươi cho nông dân với giá sàn 4.700 đồng/kg, anh Tu được hưởng 50 đồng/kg lúa tươi khi ông L thu mua. Giá lúa giống ông L đưa ra là 13.000 đồng/kg, tiền lúa giống coi như tiền cọc và ông L sẽ trừ vào tiền thu mua lúa tươi, sau khi nông dân gieo xạ 15 ngày sẽ đưa thêm tiền cho đủ 400.000 đồng/công và thực hiện hợp đồng bao tiêu, khi thỏa thuận không có mặt bà N. Sau đó, anh T tìm ông Châu Văn H là một người cò lúa tại xã SK, huyện HD, thỏa thuận như nội dung trên nhưng không có mặt ông L. Ông H được hưởng 25 đồng/kg lúa tươi, số tiền 25 đồng này nằm trong số tiền 50 đồng ông L thỏa thuận trả cho anh T. Ông Châu Văn H cung cấp cho anh T danh sách và anh T gửi cho ông L qua mạng Zalo, phía ông L cho xe xuống giao lúa cho anh Nguyễn Thanh T và bà Dương Thị T. Tổng số lúa giống anh T nhận từ ông L là 426 bao x 40kg/bao = 17.040kg. Anh T giao cho ông Châu Văn H và bà Dương Thị T theo danh sách là 316 bao x 40kg/bao = 12.640kg, số lúa còn lại là 4.400kg anh T tự giao, mà không liên quan đến ông H và bà T.

Sau khi gieo xạ, thì phía ông L không đưa thêm tiền cọc mặc dù anh Tu điện nhiều lần, đến gần ngày thu hoạch khoảng 20 ngày thì ông Châu Văn H báo cho anh Nguyễn Thanh T là nếu không xuống đưa cọc, thì nông dân sẽ bán lúa cho người khác và sẽ mất tiền lúa giống, vì tiền lúa giống thông thường được coi như một phần tiền cọc. Anh Tùng thông báo thì ông L, bà Nưng có đến gặp một số hộ nông dân, phía bà Nưng thương lượng giá lúa thu mua là 4.600 đồng/kg nhưng nông dân không đồng ý mà phải mua theo giá đã thỏa thuận là 4.700 đồng/kg lúa tươi hoặc với giá 4.600 đồng/kg thì phải giảm giá lúa giống còn 10.000 đồng/kg nhưng bà N không đồng ý, nên không thỏa thuận được.

Đến khi cắt lúa bà N và ông L chỉ thu mua lúa tươi của khoảng 100 công đất, tương đương số lượng lúa giống là 840kg, do nông dân đến nhà ông H yêu cầu thu mua thì anh T có điện báo nhưng ông L không xuống nên phía ông Châu Văn H nhờ thương lái khác thu mua, ông H có đưa cho anh T tiền lúa giống là 20.000.000 đồng. Anh Nguyễn Thanh T không thừa nhận việc mua bán lúa giống với ông L và bà N, mà chỉ hợp tác với nhau. Do đó anh Nguyễn Thanh T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Ông Châu Văn H trình bày: Ông H thống nhất như lời khai của anh T như trên. Đến khi nông dân thu hoạch phía anh T, bà N, ông L không thu mua nên ông Châu Văn H phải giới thiệu thương lái khác để bán lúa tươi và ông H có thu được tiền lúa giống đưa cho anh T là 20.000.000 đồng. Nay không đồng ý với yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn, vì ông H không mua lúa giống của bà N và ông L, cũng như không có hợp tác gì với nhau.

3. Bà Dương Thị T: Bà là vợ ông Châu Văn H, bà có nhận lúa giống của anh T để giao cho bà con nông dân gieo xạ mục đích để hưởng hoa hồng, số lúa nhận giao cho từng hộ nông dân là 12.640kg. Khi đi giao lúa thì có mặt anh T và người dân làm biên nhận lúa với anh T. Nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2022/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc anh Nguyễn Thanh T thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền mua lúa giống còn nợ là 210.600.000đ (Hai trăm mười triệu sáu trăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N buộc ông Châu Văn H và bà Dương Thị T liên đới trả tiền nợ với anh Nguyễn Thanh T.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với phần tiền rút yêu cầu khởi kiện là 60.564.192đ (Sáu mươi triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn một trăm chín mươi hai đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi chậm trả và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 10/6/2022, bị đơn anh Nguyễn Thanh T có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, do Tòa sơ thẩm chưa xem xét các chứng cứ trong hồ sơ một cách khách quan.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- *Ý kiến của nguyên đơn trình bày:* Nay bà N chỉ yêu cầu anh T trả lại tiền gốc lúa giống với giá là 10.000 đồng/kg, số lượng còn lại là 16.200kg, thành tiền là 162.000.000 đồng.

Luật sư thống nhất ý kiến của nguyên đơn.

- *Ý kiến của anh T trình bày:* Thống nhất có nhận tổng số lúa giống là 17.040kg, giao theo danh sách của ông H là 12.640kg, còn lại 4.400kg anh T tự giao cho nông dân. Sau khi giao lúa thì có hộ không gieo mà trả lại giống, phần lúa này anh T gửi chỗ của ông H. Khi anh giao lúa lại cho nông dân thì anh có kê giá lúa giống lên từ 13.000 đồng/kg thành 13.500 đồng - 14.000 đồng/kg để hưởng chênh lệch và nông dân có ký biên nhận với anh. Sau khi bán lúa tươi thì ông H có giao cho anh tiền lúa giống là 20.000.000 đồng và có một hộ nông dân trả cho anh tiền lúa giống là 1.800.000 đồng, anh có xin giao toàn bộ tiền này lại cho bà N, nhưng bà N không nhận. Nay bà N yêu cầu số tiền 162.000.000 đồng, thì anh

không có ý kiến, nhưng anh không đồng ý trả số tiền này cho bà N vì anh không có khả năng, mà anh chỉ chịu trách nhiệm thu hồi lại tiền vốn từ nông dân, được bao nhiêu thì anh sẽ trả cho bà N bấy nhiêu.

- *Ý kiến ông H, bà T*: Thừa nhận có giao giống cho nông dân là 12.640kg, ông bà đã giao hết cho nông dân, số lúa giống nông dân trả lại thì anh T có gửi chỗ của ông và nay cũng bị chuột, vẹt ăn hết.

Phát biểu ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án và hướng giải quyết: Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của bà N về việc chỉ yêu cầu anh T trả theo giá gốc là 10.000 đồng/kg trên số lúa giống chưa thu hồi được là 16.200kg, thành tiền là 162.000.000 đồng; Anh T có thỏa thuận với phía nguyên đơn, đồng thời có nhận lúa giống do nguyên đơn giao, sau đó giao lại cho nông dân và tự nâng giá để hưởng lợi. Do đó, anh T phải chịu trách nhiệm trả lại tiền lúa giống cho bà N. Vì vậy, đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 30/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện HĐ theo hướng buộc anh T phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 162.000.000 đồng. Chấp nhận kháng cáo của anh T do tại phiên tòa phúc thẩm số tiền bị buộc trả có thay đổi.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về nội dung vụ án như sau*: Các bên thống nhất về việc bà N, ông L có giao lúa giống Nhật (DS1) cho anh T là 17.040kg, với giá là 13.000 đồng/kg. Anh T nhận lúa giống với mục đích là giao lại cho nông dân sản xuất, đến khi thu hoạch thì ông L, bà N sẽ đến ruộng của nông dân để thu mua lại lúa tươi. Nhưng sau khi nhận lúa giống, thì anh T giao lại cho nông dân và tự nâng giá để hưởng lợi nhuận của số tiền chênh lệch, khi nông dân nhận lúa thì viết biên nhận với anh T. Việc thỏa thuận giao nhận lúa giữa bà N, ông L với anh T cũng như việc cho rằng bao tiêu sản phẩm cũng chỉ thỏa thuận bằng lời nói (thỏa thuận miệng) mà không có lập thành văn bản. Đến khi thu mua lúa tươi thì bà N chỉ thu hồi được tương đương với 840kg lúa giống, số lúa giống còn lại chưa thu hồi được là 16.200kg. Nay bà N chỉ yêu cầu lấy giá gốc là 10.000 đồng/kg với số lúa giống là 16.200kg, thành tiền là 162.000.000 đồng. Anh T hiện còn đang giữ số tiền lúa giống do nông dân trả lại là 21.800.000 đồng.

[3] *Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thanh T thấy rằng:* Thực tế, anh T có nhận đủ số lượng lúa giống là 17.040kg do phía bà N, ông L giao. Anh T cho rằng anh chỉ là trung gian hưởng tiền hoa hồng sau khi phía bà N thu mua lúa tươi là chưa phù hợp. Bởi lẽ, khi giao lúa cho nông dân thì anh T có nâng giá cao hơn giá do phía bà N giao để hưởng lợi nhuận. Cho thấy, anh T không phải là trung gian chỉ làm nhiệm vụ giới thiệu cho nông dân gieo giống và bao tiêu sản phẩm, mà anh T nhận hàng do phía bà N giao và chuyển lại cho nông dân để tự hưởng lợi nhuận riêng. Tuy anh T không thừa nhận việc mua - bán với phía bà N, nhưng sau khi nhận hàng (lúa giống) thì anh T đã tự nâng giá khi giao quyền sở hữu (bán) lại cho nông dân nhằm hưởng lợi nhuận. Mặt khác, anh T cho rằng giữa các bên có thỏa thuận phía bà N bao tiêu sản phẩm, tuy nhiên việc thỏa thuận này cũng không rõ ràng, vì lẽ đó bà N không thương lượng được giá thu mua lúa tươi với nông dân nên dẫn đến hậu quả là lượng lúa giống anh T giao cho nông dân không thu hồi đủ. Việc thỏa thuận giữa anh T với phía bà N không thể hiện rõ trách nhiệm ai sẽ là người chịu thiệt hại phần vốn đầu tư, trong trường hợp phía bà N không mua được lúa tươi sau khi thu hoạch, cũng như về số tiền anh T tự nâng giá sẽ được thỏa thuận như thế nào...nên chưa có đủ cơ sở xác định giao dịch giữa anh T với phía bà N là hợp tác đầu tư sản xuất. Trong khi anh T giao lúa cho nông dân thì những người này đều làm biên nhận với anh T. Do đó, anh T phải có nghĩa vụ đối với bà N, anh T phải có trách nhiệm thu hồi lại số lúa giống mà anh đã giao cho nông dân để trả lại cho phía bà N, do nông dân đã gieo xạ nên không thu hồi được lúa giống thì anh T phải thu hồi bằng tiền tương đương với số lúa giống mà anh T đã nhận để giao trả tiền lại cho phía bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N giảm giá lúa xuống còn là 10.000 đồng/kg/16.200kg, thành tiền là 162.000.000 đồng là trên cơ sở tự nguyện không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Theo đó, anh T có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền này. Do đó, xét kháng cáo của anh T về việc xem xét lại số tiền bị buộc trả và tại phiên tòa phúc thẩm số tiền bà N yêu cầu anh T phải trả có thay đổi, nên kháng cáo của anh T được chấp nhận một phần. Tuy nhiên, đây là tình tiết phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm, nên Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa là mang tính khách quan.

[4] Từ những căn cứ nhận định nêu trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy buộc anh T trả cho bà N số tiền là 162.000.000 đồng; Chấp nhận một phần kháng cáo của anh T; Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có cơ sở; Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 30/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang theo hướng sửa lại số tiền anh T bị buộc trả và án phí.

[5] Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc anh T phải nộp án phí với số tiền là 8.100.000 đồng (162.000.000 đồng x 5%).

Do yêu cầu khởi kiện của bà N và ông L được chấp nhận, nên hoàn lại tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà Nương và ông Lữ.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo của anh Nguyễn Thanh T được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho anh T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Nghị định số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Thanh T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Buộc anh Nguyễn Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 162.000.000đ (*Một trăm sáu mươi hai triệu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc anh Nguyễn Thanh T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 8.100.000đ (*Tám triệu một trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N và ông Trần Minh L với tổng số tiền tạm ứng án phí 6.800.000đ (*Sáu triệu tám trăm nghìn đồng*) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009258 và 0009257 cùng ngày 09/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang (Do bà Nguyễn Thị N nộp).

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Hoàn trả cho anh Nguyễn Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008011 ngày 10/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện HĐ;
- Chi cục THADS huyện HĐ;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân